TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG THỔ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HS-ST
Ngày: 09-8-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ TỈNH LAI CHÂU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đức Định

Ông Tẩn Cao Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Ông Đồng Xuân Tím - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 24/2019/TLST- HS, ngày 05 tháng 7 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Văn T;** tên gọi khác: không; sinh năm 1993; tại huyện P, tỉnh L; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Bản N, xã H, huyện P, tỉnh L; nghề nghiệp: tự do; trình độ học vấn: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn T1 đã chết và bà Lò Thị L, sinh năm 1968; gia đình bị cáo có 02 anh em bị cáo là con cả trong gia đình; bị cáo có vợ là Lường Thị Q, sinh năm 1999 và có 02, con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền sự: Không; tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 16/4/2019 đến ngày 25/4/2019 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

- *Bị hại:* Anh Vàng Văn T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Bản Đ, xã K, huyện P, tỉnh L (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ ngày 17/3/2019, Vũ Văn T, sinh năm 1993, trú tại N, xã H, huyện P, tỉnh L gặp Vòong Dầu K (tên gọi khác Q, người cùng bản) trong một đám cưới, hai bên cùng nhau đi chơi ở xã M, sau đó K rủ T đi lên nhà anh Phùng Văn M ở

bản Đ, xã K, huyện P, tỉnh L chơi (M là bạn của K), T đồng ý. K điều khiển xe máy của K chở Vũ Văn T. Trên đường vào nhà M, đoạn lòng đường giữa bên phải là một nhà hai tầng đang xây dở và bên trái là một cây si (theo hướng đi vào nhà của M) thì cả hai nhìn thấy một chiếc xe máy, nhãn hiệu YAMAHA dựng ở đường mòn vướng đường đi vào nhà M nên T dắt chiếc xe vào lề đường gần sát vào hiên nhà xây, sau đó cả hai vào nhà M chơi. Ngồi chơi ở nhà M đến khoảng 15 giờ cùng ngày thì Vũ Văn T và K đi về. Khi xe đi xuống đến Quốc lộ 100, K thấy xe gần hết xăng nên bảo T đứng đợi ở đường để K đi đổ xăng. Vũ Văn T đứng chờ khoảng 15 phút thì quay lên nhà M. Khi quay lại Vũ Văn T thấy chiếc xe máy T dắt vào lề đường vẫn ở chỗ cũ không có ai trông coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. Quan sát thấy không có người, Vũ Văn T lại gần chiếc xe nhìn thấy chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa, T quay đầu xe, ngồi lên thả trôi xe xuống đường Quốc lộ 100, nổ máy rồi điều khiển xe đi theo hướng về bản N, xã H, tiếp tục đi lên cửa khẩu M và đi lên đường C, xã H sang bên Trung Quốc bán cho một người đàn ông khoảng 30 tuổi được 800NDT (nhân dân tệ tiền Trung Quốc). Bán xe xong T về Việt Nam và tiêu sài hết số tiền trên. Chiếc xe máy trên xác định là của anh Vàng Văn T2, sinh năm 1982, nhà ở bản Đ, xã K, huyện P, tỉnh L. Chiếc xe nhãn hiệu YAMAHA, số loại SIRIUS, loại xe hai bánh, màu sơn: đen- đỏ, số máy: 102203, số khung: 102203, dung tích 110, biển kiểm soát: 25B1-182.41, xe vành nan hoa, kim xăng thường, phanh cơ, vỏ ngoài còn nguyên vẹn, sản xuất năm 2014, giấy tờ xe đầy đủ, trước khi mất xe vẫn hoạt động bình thường, anh T2 mua xe tháng 11/2014 với giá 19.000.000 đồng. Vào trưa ngày 17/3/2019 anh T2 đi làm về dựng xe ở gần nhà (nhà của anh T là nhà hai tầng đang xây dở) để nghỉ trưa, khoảng 14 giờ cùng ngày anh dậy đi làm, vẫn để xe ở đó cho vợ, đến 16 giờ cùng ngày vợ anh T2 gọi điện thông báo mất xe, anh T2 đi tìm xe không thấy và được biết khoảng thời gian anh bị mất xe là khoảng15 giờ 30 phút đến 16 giờ cùng ngày, anh nghi cho hai đối tượng một là K bạn của M và người đi cùng K do được anh M xác nhận. Quá trình cơ quan điều tra xác minh đúng là đối tượng Vũ Văn T chiếm đoạt chiếc xe của anh T2. Đến ngày 16/4/2019 Vũ Văn T tự nguyên đến Công an huyện Phong Thổ đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Bản kết luận định giá số 59/KL-HĐ ĐGTS ngày 25/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản kết luận: Giá trị của chiếc xe máy trên tại thời điểm tháng 3 năm 2019 còn trị giá là **8.000.000đ** (Tám triệu đồng).

Tại phiên tòa bị hại có lời trình bày về thời gian, địa điểm bị mất trộm chiếc xe là đúng với lời khai của bị cáo; nay chiếc xe không thu hồi được yêu cầu bị cáo phải bồi thường là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Từ nội dung trên, tại bản cáo trạng số: 24/CT-VKS, ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu đã truy tố bị cáo Vũ Văn T về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Kết thúc việc xét hỏi, tranh luận Kiểm sát viên thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như cáo trạng đã nêu, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 173, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 09 tháng đến 12 tháng tù; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo và bị hại là bị cáo bồi thường 10.000.000 đồng cho bị hại, quyền kháng cáo, án phí theo luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo, không có tình tiết mới, bị cáo nhất trí với luận tội, không có ý kiến tranh luận; bị hại cũng không có ý kiến tranh luận đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật; Bị cáo có thái độ thành khẩn và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Phong Thổ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại đều không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo tiếp tục khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã nêu, phù hợp với lời khai bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh qua kết luận định giá tài sản, lời khai của bị hại, phù hợp với hiện trường vụ án. Do vậy, đủ cơ sở kết luận: Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 17/3/2019 tại đường mòn thuộc khu vực bản Đ, xã K, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, bị cáo Vũ Văn T, sinh năm 1993, đã lợi dụng sơ hở trong việc người dân để xe máy ven đường không rút chìa khóa khỏi ổ khóa xe máy, không khóa cổ xe máy, không có người trông coi, quản lý tài sản bị cáo đã chiếm đoạt một chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA, loại xe SIRIUS, màu sơn đen- đỏ, có BKS: 25B1-182.41 của anh Vàng Văn T2, trị giá còn lại của chiếc xe là **8.000.000**đ (Tám triệu đồng) rồi đem mang sang Trung Quốc bán cho một người không quen biết với giá 800NDT và đã tiêu sài hết cho bản thân.

Hành vi lợi dụng sơ hở để lén lút chiếm đoạt tài sản của bị cáo chính là hành vi trộm cắp tài sản đã hoàn thành. Hành vi đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo là người đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự; bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vậy, Hội đồng xét xử kết luận bị cáo phạm tội *"Trộm cắp tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội cần chấp nhận; cụ thể Điều luật quy định: *"Khoản 1: Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm"*.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đều thành khẩn khai báo ăn năn hối cải thể hiện ở việc bị cáo thỏa thuận với bị hại về mức bồi thường; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, ngay khi bị phát hiện việc trộm cắp bị cáo đã ra đầu thú đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

[5] Xét tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo gây dư luận, bức xúc trong nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an trên địa bàn; bản thân bị cáo có sức khỏe nhưng lười lao động muốn có tiền để tiêu sài cá nhân bị cáo đã cố ý phạm tội nên cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo đi tập trung cải tạo một thời gian với mức hình phạt phù hợp vừa đảm bảo tính nhân đạo đối với việc đầu thú nhưng đảm bảo tính trừng trị, răn đe và phòng chống tội phạm.

[6]Về hình phạt bổ sung: Xét bản thân bị cáo làm nghề nghiệp tự do không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[7]Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại và bị cáo thống nhất bồi thường dân sự là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), xét việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên cần chấp nhận.

[8]Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Quyền kháng cáo của bị cáo theo luật.

[9] Trong vụ án này bị cáo khai sau khi trộm cắp được chiếc xe bị cáo đem bán chiếc xe cho một người đàn ông khoảng 30 tuổi bên Trung Quốc nhưng bị cáo không rõ tên tuổi, địa chỉ người mua ở đâu, ngoài lời khai của bị cáo không có chứng cứ nào khác nên cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh để xử lý người mua là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố bị cáo Vũ Văn T phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

2/ Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Vũ Văn T **10** (Mười) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo tính từ ngày bị bắt đi thi hành (khấu trừ thời gian tạm giữ cho bị cáo từ ngày 16/4/2019 đến ngày 25/4/2019).

Không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo theo khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại là sau khi đi chấp hành án về địa phương trong khoảng thời gian 03 tháng bị cáo phải bồi thường cho anh Vàng Văn T2 (sinh năm 1982, địa chỉ bản Đ, xã K, huyện P, tỉnh L) số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

3/ Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, buộc bị cáo Vũ Văn T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí Hình sự sơ thẩm; miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bị cáo.

4/ Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND hai cấp;
- CQCSĐT cùng cấp;
- Cơ quan THAHS;
- Nhà tạm giữ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- THADS cùng cấp;
- Sở tư pháp tỉnh Lai Châu
-Lưu: THA-HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà